

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: Sư phạm Tiếng Anh (Chất lượng cao)

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|----------|------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 3 | ENG4021* | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 4 | ENG4022* | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 5 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 6 | | Ngoại ngữ CLC1 | 0 | 4 |
| 6 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| Cộng | | | 16 | 28 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|----------|-------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 8 | ENG4023* | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 9 | ENG4024* | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 12 | | Ngoại ngữ CLC1 | 5 | 4 |
| 13 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 30 |

CLC 1 học kì 1,2; CLC2 học kì 3,4

NĂM HỌC 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|------------|--------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 14 | ENG4025* | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026* | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4005 | Tiếng Anh trợ giảng | 4 | 5 |
| | | Ngoại ngữ CLC2 | 0 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 18 | FLF1009*** | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 |
| 19-20 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| | FLF1013 | Thư pháp | 2 | 2 |
| | FLF1014 | Cổ học tính hoa | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 21 | 34 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|-----------|--------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 21 | ENG4028* | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 22 | ENG4029* | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 23 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 24 | | Ngoại ngữ CLC2 | 5 | 4 |
| 25 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 26 | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |
| 27 | | Tự chọn khối II.2 | 3 | 3 |
| | ENG1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1007 | Công nghệ thông tin và truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 24 | 31 |

NĂM HỌC 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|----------|--------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 28 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 29 | ENG3047* | Lý luận giảng dạy tiếng Anh | 3 | 3 |
| 30 | ENG2055* | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 31 | ENG2054* | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 32 | ENG2052* | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| 33 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| | | Tự chọn khối III.2 | | |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | |
| 34 | | Tự chọn khối IV.2.2 | 3 | 3 |
| | ENG3070 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 |
| | ENG3071 | Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | ENG3091 | Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối V.2 | 9 | 9 |
| | ENG3037 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| Cộng | | | 20 | 20 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|-------------|------------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 35 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 |
| 36 | ENG3065** | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | 4 | 4 |
| 37 | ENG2056* | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 38 | ENG4050*** | Kiến tập | 2 | 2 |
| 39 | FLF1015 | Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo | 3 | 3 |
| 40 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 41-42 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | ENG2053 | Văn học các nước nói tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| | ENG3074 | Tiếng Anh toàn cầu | 3 | 3 |
| | ENG3092 | Giao tiếp qua hình ảnh | 3 | 3 |
| | ENG3093 | Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối V.2 | 9 | 9 |
| | ENG2059 | Ngữ pháp chức năng | 3 | 3 |
| 43 | ENG2060 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3036 | Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | 3 |
| Cộng | | | 25 | 25 |

NĂM HỌC 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|-------------|----------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 44 | ENG3045* | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 |
| 45 | ENG3096 | Thực hành giảng dạy tại cơ sở đào tạo | 3 | 3 |
| 46-47 | | Tự chọn khối V.2 | 9 | 9 |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | ENG3068* | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 |
| | ENG3050 | Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế | 3 | 3 |
| | ENG3094 | Dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3095 | Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá | 3 | 3 |
| | ENG3078* | Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết | 3 | 3 |
| Cộng | | | 12 | 12 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|-----------|----------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 48 | ENG4001* | Thực tập | 3 | 3 |
| 49 | ENG4054** | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| Cộng | | | 10 | 10 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

150

KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM T.ANH
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 3 | ENG4021 | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 4 | ENG4022 | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 5 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 6 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 |
| 7 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i> | 3 | 3 |
| Cộng | | | 14 | 26 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|------------------------|---------|------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 8 | ENG4023 | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 9 | ENG4024 | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| Tự chọn khối II | | | | |
| 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 30 |

NĂM HỌC 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|---------|-------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 14 | ENG4025 | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026 | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4031 | Tiếng Anh 3C | 3 | 5 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 2 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 17 | 27 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|----------|--|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 20 | ENG4028 | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 21 | ENG4029 | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 22 | | Tiếng Anh 4C | 4 | 5 |
| 23 | | <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i> | | |
| | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 24 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 25 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | ENG1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| Cộng | | | 20 | 29 |

NĂM HỌC 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 26 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 27 | ENG3047 | Lý luận giảng dạy tiếng Anh | 3 | 3 |
| 28 | ENG2055 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 29 | ENG2054 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 30 | ENG2052 | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| 31 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 17 | 17 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 32 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 |
| 33 | ENG3065 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | 3 | 3 |
| 34 | ENG2056 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 35 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 36 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| 37-38 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | ENG2053 | Văn học các nước nói tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| | ENG3074 | Tiếng Anh toàn cầu | 3 | 3 |
| Cộng | | | 19 | 19 |

NĂM HỌC 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 39 | ENG3045 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 |
| 40-43 | | Tự chọn khối V.2 | 12 | 12 |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | ENG3068 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 |
| | ENG3050 | Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế | 3 | 3 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3041 | Giáo dục song ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3040 | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3037 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3036 | Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | 3 |
| | ENG3069 | Thu đặc ngôn ngữ | 3 | 3 |
| | ENG2059 | Ngữ pháp chức năng | 3 | 3 |
| Cộng | | | 15 | 15 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|--|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 44 | ENG4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 45-46 | | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP thay thế tốt nghiệp | 6 | 6 |
| | ENG3078 | Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết | 3 | 3 |
| | ENG2060 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

133

KT. TRƯỜNG KHOA SƯ PHẠM T.ANH
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga
Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Phiên dịch

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | RUS4021 | Tiếng Nga 1A | 4 | 8 | 8 | RUS4023 | Tiếng Nga 2A | 4 | 10 |
| 4 | RUS4022 | Tiếng Nga 1B | 4 | 8 | 9 | RUS4024 | Tiếng Nga 2B | 4 | 10 |
| 5 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i> | 3 | 3 | 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 6 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 | 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| | | | | | | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | Cộng | 14 | 26 | | | Cộng | 22 | 34 |

NĂM HỌC 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | RUS4025 | Tiếng Nga 3A | 4 | 8 | 20 | RUS4028 | Tiếng Nga 4A | 4 | 8 |
| 15 | RUS4026 | Tiếng Nga 3B | 4 | 8 | 21 | RUS4029 | Tiếng Nga 4B | 4 | 8 |
| 16 | RUS4031 | Tiếng Nga 3C | 3 | 4 | 22 | RUS4032 | Tiếng Nga 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i> | 4 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 23 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | | | | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | | | | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | | | | |
| | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i> | 2 | 2 | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 26 | | | Cộng | 14 | 22 |

NĂM HỌC 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|----------|---|------------|-------------|----------|---------|-----------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | RUS3034 | Lý thuyết dịch | 3 | 3 | 30 | RUS2034 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 | 3 | 3 |
| 25 | RUS2033 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 | 3 | 3 | 31 | RUS3030 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 26 | RUS2032 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | 32 | RUS3017 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 27 | RUS2003 | Đất nước học Nga | 3 | 3 | 33 | RUS3040 | Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch | 3 | 3 |
| 28 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 34 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 35-36 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | FLF1002 | Phương pháp Luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | | RUS2046 | Văn học Nga 1 | 3 | 3 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | | RUS2035 | Ngữ dụng học tiếng Nga | 3 | 3 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | | | | |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKVI, HKV)</i> | | | | | | | |
| 29 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 | | | | | |
| | RUS1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 17 | | | Cộng | 23 | 23 |

NĂM HỌC 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 38 | RUS3028 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 | 42 | RUS4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 39 | RUS3018 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 | 43-44 | RUS4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | | | Các học phần thay thế thi tốt nghiệp | | |
| | RUS2045 | Từ vựng học tiếng Nga | 3 | 3 | | RUS3031 | Tiếng Nga công sở | 3 | 3 |
| | RUS2030 | Phương cách học tiếng Nga | 3 | 3 | | RUS3035 | Tiếng Nga kinh tế | 3 | 3 |
| | RUS2036 | Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS2031 | Đổi chiều tiếng Nga và tiếng Việt | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS2047 | Văn học Nga 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i> | | | | | | | |
| 40-41 | | Tự chọn chuyên sâu khối V.1.2.1 | 6 | 6 | | | | | |
| | RUS3037 | Dịch văn bản chuyên ngành | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3039 | Dịch chuyên ngành 1 | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3042 | Dịch chuyên ngành 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3041 | Phân tích đánh giá bản dịch | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 12 | 12 | | | Cộng | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

128

TRƯỜNG KHOA NN&VH NGA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Huyền

Nuyễn Thúc Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Du lịch

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2020 -2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | RUS4021 | Tiếng Nga 1A | 4 | 8 | 8 | RUS4023 | Tiếng Nga 2A | 4 | 10 |
| 4 | RUS4022 | Tiếng Nga 1B | 4 | 8 | 9 | RUS4024 | Tiếng Nga 2B | 4 | 10 |
| 5 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i> | 3 | 3 | 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 6 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 | 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| | | Cộng | 14 | 26 | | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | | | | | | Cộng | 22 | 34 |

NĂM HỌC 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | RUS4025 | Tiếng Nga 3A | 4 | 8 | 20 | RUS4028 | Tiếng Nga 4A | 4 | 8 |
| 15 | RUS4026 | Tiếng Nga 3B | 4 | 8 | 21 | RUS4029 | Tiếng Nga 4B | 4 | 8 |
| 16 | RUS4031 | Tiếng Nga 3C | 3 | 4 | 22 | RUS4032 | Tiếng Nga 4C <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK năm trước các HK sau)</i> | 4 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 23 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | | | | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | | | | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | | | | |
| | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 2 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 26 | | | Cộng | 14 | 22 |

NĂM HỌC 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|----------|---|------------|-------------|----------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | 3 | 30 | RUS3030 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 25 | RUS2033 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 | 3 | 3 | 31 | RUS3017 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 26 | RUS2032 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | 32 | RUS3032 | Tiếng Nga du lịch | 3 | 3 |
| 27 | RUS2003 | Đất nước học Nga | 3 | 3 | 33 | RUS2034 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 | 3 | 3 |
| 28 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 34 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 35 | TOU2003 | Kinh tế du lịch | 3 | 3 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | 36-37 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | | RUS2046 | Văn học Nga 1 | 3 | 3 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | RUS2035 | Ngữ dụng học tiếng Nga | 3 | 3 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | | <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc (V.7))</i> | | |
| | PSE3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 38-39 | | Tự chọn khối V.2.2.1 | 6 | 6 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | TOU2009 | Quản trị kinh doanh lý hành | 3 | 3 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 3 |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | TOU2008 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 3 |
| 29 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 | | | <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc HKVII)</i> | | |
| | RUS1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 17 | | | Cộng | 29 | 29 |

NĂM HỌC 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 40 | RUS3038 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao | 3 | 3 | 42 | RUS4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối V.2.2.1 | 6 | 6 | 43-44 | RUS4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| | RUS3033 | Tiếng Nga du lịch nâng cao | 3 | 3 | | | Các học phần thay thế thi tốt nghiệp | | |
| | RUS3019 | Địa lý văn hóa du lịch | 3 | 3 | | RUS3031 | Tiếng Nga công sở | 3 | 3 |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i> | | | | RUS3035 | Tiếng Nga kinh tế | 3 | 3 |
| 41 | | Tự chọn khối V.2.2.2 | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3028 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3018 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 | | | | | |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | | | | | |
| | RUS2045 | Từ vựng học tiếng Nga | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS2030 | Phương cách học tiếng Nga | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS3036 | Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS2031 | Đổi chiều tiếng Nga và tiếng Việt | 3 | 3 | | | | | |
| | RUS2047 | Văn học Nga 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 6 | 6 | | | Cộng | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

128

TRƯỜNG KHOA NN&VH Nga

KT. TRƯƠNG PHONG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

KT. HIẾU TRƯỞNG
PHÓ HIẾU TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Huyền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHÍNH

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp CLC Thông tư 23

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|--|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | |
| 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | FRE4021* | Tiếng Pháp 1A | 4 | 8 |
| 4 | FRE4022* | Tiếng Pháp 1B | 4 | 8 |
| 5 | FLF1107*** | Tiếng Anh CLC 1 | 5 | 8 |
| 6 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i> | 3 | 3 |
| 7 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| Cộng | | | 19 | 31 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|------------------------|------------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 8 | FRE4023* | Tiếng Pháp 2A | 4 | 8 |
| 9 | FRE4024* | Tiếng Pháp 2B | 4 | 8 |
| 10 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 11 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 12 | FLF1108*** | Tiếng Anh CLC 2 | 5 | 8 |
| Tự chọn khối II | | | | |
| 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 33 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|---------------------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | FRE4025* | Tiếng Pháp 3A | 4 | 8 |
| 15 | FRE4026* | Tiếng Pháp 3B | 4 | 8 |
| 16 | FRE4027** | Tiếng Pháp 3C | 2 | 2 |
| 17 | FRE2052*** | Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng | 3 | 6 |
| 18 | FLF1009*** | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 |
| 19 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 20 | Tự chọn khối III.2 | | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 20 | 31 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|----------------------------|--------------------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 21 | FRE4028* | Tiếng Pháp 4A | 4 | 8 |
| 22 | FRE4029* | Tiếng Pháp 4B | 4 | 8 |
| 23 | FRE4030** | Tiếng Pháp 4C | 2 | 2 |
| 24 | FRE3038 | Phương pháp tư liệu chuyên đề | 3 | 3 |
| 25 | FRE3053 | Nhập môn Khoa học du lịch | 3 | 3 |
| 26 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| Tự chọn khối III.2 | | | 4 | 4 |
| 27 | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| 28 | Tự chọn khối II.2 | | 6 | 6 |
| | FRE2001*** | Địa chính trị | 3 | 3 |
| | FRE1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | FLF1005*** | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| Tự chọn khối IV.1.2 | | | 6 | 6 |
| 29 | FRE2053 | Độc hiểu nâng cao chuyên đề ngôn ngữ văn hóa và xã hội cộng đồng Pháp ngữ | 3 | 3 |
| Cộng | | | 26 | 34 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|---------------------------|---------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 30 | FRE2038 | Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 | 3 | 3 |
| 31 | FRE2040 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 32 | FRE3017 | Biến dịch | 3 | 3 |
| 33 | FRE3034 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 34 | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 |
| 35 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| 36 | FRE3059 | Kinh tế cộng đồng Pháp ngữ | 3 | 3 |
| 37-38 | Tự chọn khối V.2.2 | | 6 | 6 |
| | FRE3045 | Tiếng Pháp kinh tế | 3 | 3 |
| | FRE3048 | Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng | 3 | 3 |
| | FRE3041 | Tiếng Pháp du lịch - khách sạn | 3 | 3 |
| | FRE3043 | Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | FRE3047 | Tiếng Pháp luật | 3 | 3 |
| | FRE3044 | Tiếng Pháp hành chính - văn phòng | 3 | 3 |
| Tự chọn khối II | | | 6 | 6 |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| Tự chọn khối III.2 | | | 4 | 4 |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đăng ký học đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 26 | 26 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|-------------|----------------------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 39 | FRE2039 | Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 | 3 | 3 |
| 40 | FRE2047 | Pháp ngữ học | 3 | 3 |
| 41 | FRE3032 | Lý thuyết dịch | 3 | 3 |
| 42 | FRE3051 | Giao tiếp lễ tân ngoại giao | 3 | 3 |
| 43 | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| 44 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 45 | Tự chọn khối IV.1.2 | | 6 | 6 |
| | FRE2043 | Ngữ dụng học tiếng Pháp | 3 | 3 |
| | FRE2045 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 |
| | FRE2044 | Ngữ nghĩa học | 3 | 3 |
| | FRE2035*** | Văn học Pháp ngữ | 3 | 3 |
| | FRE2046 | Phân tích văn bản văn học | 3 | 3 |
| | ENG2044*** | Văn minh phương Tây | 3 | 3 |
| | ENG2045*** | Văn hóa và Chính trị trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 |
| | ENG3089 | Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp | 3 | 3 |
| | ENG3090 | Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp | 3 | 3 |
| Cộng | | | 19 | 19 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|---|---------------------------|-------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 46 | FLF1006*** | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 2 | 2 |
| 47-48 | Tự chọn khối V.2.1 | | 6 | 6 |
| | FRE3019 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | FRE3036 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | FRE3018 | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| | FRE3025 | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| | FRE3020*** | Quản trị dự án | 3 | 3 |
| | FRE3027 | Quản trị kinh doanh lưu hành | 3 | 3 |
| | FRE3029 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 3 |
| | FRE3058 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 3 |
| | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HKVI hoặc HKVII)</i> | | | | |
| Cộng | | | 8 | 8 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|------------|----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 49 | FRE4050*** | Kiểm tập | 2 | 2 |
| 50 | FRE4001* | Thực tập | 3 | 3 |
| 51 | FRE4051** | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | 7 |
| Cộng | | | 12 | 12 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 152

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Hồng Văn

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao Thông tư 23

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQHNN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|------------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | CHI4021* | Tiếng Trung Quốc 1A | 4 | 8 |
| 4 | CHI4022* | Tiếng Trung Quốc 1B | 4 | 9 |
| 5 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 |
| 6 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 7 | FLF1107*** | Tiếng Anh CLC 1 | 5 | 8 |
| Cộng | | | 19 | 32 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|------------------------|------------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 8 | CHI4023* | Tiếng Trung Quốc 2A | 4 | 8 |
| 9 | CHI4024* | Tiếng Trung Quốc 2B | 4 | 9 |
| 10 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 11 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 12 | FLF1108*** | Tiếng Anh CLC 2 | 5 | 8 |
| Tự chọn khối II | | | | |
| 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 34 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|-------------|---------------------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | CHI4025* | Tiếng Trung Quốc 3A | 4 | 8 |
| 15 | CHI4026* | Tiếng Trung Quốc 3B | 4 | 9 |
| 16 | CHI2038*** | Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện | 2 | 3 |
| 17 | FLF1009*** | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 |
| 18 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 19 | Tự chọn khối III.2 | | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| Cộng | | | 17 | 27 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|------------------------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 20 | CHI4028* | Tiếng Trung Quốc 4A | 4 | 8 |
| 21 | CHI4029* | Tiếng Trung Quốc 4B | 4 | 9 |
| 22 | CHI4030** | Tiếng Trung Quốc 4C | 2 | 3 |
| 23 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 24 | Tự chọn khối II | | 6 | 6 |
| | FLF1005*** | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| Cộng | | | 15 | 25 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|-------------|---------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 25 | CHI2049* | Ngôn ngữ học tiếng Trung 1 | 3 | 3 |
| 26 | CHI2036*** | Đặt nước học Trung Quốc | 3 | 3 |
| 27 | CHI3068*** | Phiên dịch Việt - Trung | 3 | 3 |
| 28 | CHI3070*** | Biên dịch Việt - Trung | 3 | 3 |
| 29 | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| 30 | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| 31 | CHI2047* | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 32 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| 33 | Tự chọn khối III.2 | | 4 | 4 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1006*** | Tìm hiểu cộng đồng châu Âu | 2 | 2 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| | Tự chọn khối II | | 6 | 6 |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| Cộng | | | 23 | 23 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|-------------|----------------------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 34 | CHI3035*** | Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch | 3 | 3 |
| 35 | CHI2050* | Ngôn ngữ học tiếng Trung 2 | 3 | 3 |
| 36 | CHI3054 | Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng TQ) | 3 | 3 |
| 37 | CHI3007 | Biên phiên dịch nâng cao Trung Việt | 3 | 3 |
| 38 | ENG3091 | Biên phiên dịch Anh-Việt cơ bản | 3 | 3 |
| 39 | CHI2039*** | Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao | 3 | 3 |
| 40 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 41-42 | Tự chọn khối IV.1.2 | | 6 | 6 |
| | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 |
| | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa TQ | 3 | 3 |
| | CHI2037*** | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 |
| | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 |
| | ENG3089 | Tiếng Anh kinh tế và nghiệp | 3 | 3 |
| | ENG3090 | Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp | 3 | 3 |
| Cộng | | | 26 | 26 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|-------------|---------------------------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 43 | CHI3032*** | Quản trị Doanh nghiệp | 3 | 3 |
| 44 | CHI3033 | Kinh tế Trung Quốc đương đại | 3 | 3 |
| 45 | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 |
| 46 | CHI4050*** | Kiểm tập | 2 | 2 |
| 47-48 | Tự chọn khối V.2.1 | | 6 | 6 |
| | CHI3047* | Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) | 3 | 3 |
| | CHI3020* | Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) | 3 | 3 |
| | CHI3026 | Công nghệ trong dịch thuật | 3 | 3 |
| | CHI3028 | Dịch văn học | 3 | 3 |
| | CHI3044 | Phân tích đánh giá bản dịch | 3 | 3 |
| 49 | Tự chọn khối V.2.2 | | 3 | 3 |
| | CHI3056 | Tiếng Trung Quốc Kinh tế | 3 | 3 |
| | CHI3059 | Tiếng Trung Quốc Tài chính - Ngân hàng | 3 | 3 |
| | CHI3052 | Tiếng Trung Quốc du lịch - Khách sạn | 3 | 3 |
| | CHI3055 | Tiếng Trung Quốc hành chính - Văn phòng | 3 | 3 |
| | CHI3058 | Tiếng Trung Quốc luật | 3 | 3 |
| Cộng | | | 20 | 20 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|-----------|----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 50 | CHI4001* | Thực tập | 3 | 3 |
| 51 | CHI4051** | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| Cộng | | | 10 | 10 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

152

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

KT. TRƯỞNG KHOA
Phó Trưởng Khoa

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiến

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức
Ngành: Ngôn ngữ Đức Chất lượng cao Thông tư 23

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|------------|---|------------|-------------|----------|------------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | GER4021* | Tiếng Đức 1A | 4 | 8 | 8 | GER4023* | Tiếng Đức 2A | 4 | 8 |
| 4 | GER4022* | Tiếng Đức 1B | 4 | 8 | 9 | GER4024* | Tiếng Đức 2B | 4 | 8 |
| 5 | FLF1107*** | Tiếng Anh CLC 1 | 5 | 8 | 10 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 6 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II) | 3 | 3 | 11 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 7 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 | 12 | FLF1108*** | Tiếng Anh CLC 2 | 5 | 8 |
| | | | | | | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | | | | | | Cộng | 22 | 33 |
| | | Cộng | 19 | 31 | | | | | |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|------------|--|------------|-------------|----------|------------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | GER4025* | Tiếng Đức 3A | 4 | 8 | 21 | GER4028* | Tiếng Đức 4A | 4 | 8 |
| 15 | GER4026* | Tiếng Đức 3B | 4 | 8 | 22 | GER4029* | Tiếng Đức 4B | 4 | 8 |
| 16 | GER4027** | Tiếng Đức 3C | 2 | 4 | 23 | GER4030** | Tiếng Đức 4C | 2 | 4 |
| 17 | FLF1009*** | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | 24 | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 |
| 18 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 25 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 19-20 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 26 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | GER2001*** | Địa chính trị | 3 | 3 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | GER1002 | Môi trường và Phát triển | 3 | 3 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | FLF1005*** | Tìm hiểu Cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 | | | | | |
| | | (Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HKIII hoặc HKV) | | | | | | | |
| | | Cộng | 19 | 29 | | | Cộng | 18 | 28 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|------------|--|------------|-------------|----------|------------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 27 | GER2041 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 | 3 | 3 | 36 | GER2042 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 | 3 | 3 |
| 28 | GER3001*** | Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch | 3 | 3 | 37 | GER3029 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 29 | FLF1006*** | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 2 | 2 | 38 | GER3016 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 30 | BSA2004 | Nhập môn quản trị học | 3 | 3 | 39 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | 3 |
| 31 | GER2039 | Đất nước học Đức | 3 | 3 | 40 | GER3045 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao | 3 | 3 |
| 32 | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | 41 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 33 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 42-43 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | GER2015 | Đất nước học Áo - Thụy Sĩ | 3 | 3 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | | ENG2044*** | Văn minh Phương Tây | 3 | 3 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | GER2055* | Văn học Đức 1 | 3 | 3 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | ENG3089 | Tiếng Anh kinh tế và nghiệp vụ | 3 | 3 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | ENG3090 | Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp | 3 | 3 |
| | | (Sinh viên có thể tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV) | | | | | | | |
| 34-35 | | Tự chọn khối V.2.2 | 6 | 6 | 44-45 | | Tự chọn khối V.2.1 | 6 | 6 |
| | GER3042 | Tiếng Đức kinh tế | 3 | 3 | | GER3018 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | GER3039 | Tiếng Đức tài chính - ngân hàng | 3 | 3 | | GER3031 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | GER3038 | Tiếng Đức du lịch | 3 | 3 | | GER3025 | Kinh tế Đức | 3 | 3 |
| | GER3040*** | Tiếng Đức thương mại | 3 | 3 | | GER3028 | Phần tích đánh giá bản dịch | 3 | 3 |
| | GER3046*** | Tiếng Đức luật pháp | 3 | 3 | | GER3003*** | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | ENG3085*** | Biên dịch Anh-Việt | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG3086*** | Phiên dịch Anh-Việt | 3 | 3 | | | | | |
| | | Tự chọn khối II | 6 | 6 | | | | | |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 24 | 24 | | | Cộng | 29 | 29 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|------------|---|------------|-------------|----------|------------|----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 46 | GER2040 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | 49 | GER4050*** | Kiến tập | 2 | 2 |
| 47 | GER2003*** | Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng | 3 | 6 | 50 | GER4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 48 | GER3004 | Kinh tế du lịch | 3 | 3 | 51 | GER4051** | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | | | | | |
| | GER2002*** | Ngôn ngữ học xã hội | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG2045*** | Văn hóa và chính trị trong kinh doanh | 3 | 3 | | | | | |
| | | Tự chọn khối V.2.1 | 6 | 6 | | | | | |
| | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 3 | | | | | |
| | TOU2008 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 3 | | | | | |
| | TOU2009 | Quản trị kinh doanh lễ hành | 3 | 3 | | | | | |
| | BSA2002 | Nguyên lý Marketing | 3 | 3 | | | | | |
| | GER3017 | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 3 | | | | | |
| | GER3030 | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 9 | 12 | | | Cộng | 12 | 12 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

152

TRƯỞNG KHOA NN&VH ĐỨC

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

KT. HIẾU TRƯỞNG
PHÓ HIẾU TRƯỞNG

Lê Hoài Ân

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i> | 3 | 3 |
| 4 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 5 | CHI4021 | Tiếng Trung Quốc 1A | 4 | 8 |
| 6 | CHI4022 | Tiếng Trung Quốc 1B | 4 | 9 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 |
| Cộng | | | 14 | 27 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|------------------------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 8 | CHI4023 | Tiếng Trung Quốc 2A | 4 | 8 |
| 9 | CHI4024 | Tiếng Trung Quốc 2B | 4 | 9 |
| 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| Tự chọn khối II | | | | |
| 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 31 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|---------|-------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | CHI4025 | Tiếng Trung Quốc 3A | 4 | 8 |
| 15 | CHI4026 | Tiếng Trung Quốc 3B | 4 | 9 |
| 16 | CHI4031 | Tiếng Trung Quốc 3C | 3 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 17 | 27 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|----------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 20 | CHI4028 | Tiếng Trung Quốc 4A | 4 | 8 |
| 21 | CHI4029 | Tiếng Trung Quốc 4B | 4 | 9 |
| 22 | CHI4032 | Tiếng Trung Quốc 4C | 4 | 4 |
| 23 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 24 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 25 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| Cộng | | | 20 | 29 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 26 | CHI2049 | Ngôn ngữ học tiếng Trung 1 | 3 | 3 |
| 27 | CHI2045 | Đất nước học Trung Quốc 1 | 3 | 3 |
| 28 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 29 | CHI3038 | Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 |
| 30 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| 31 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đăng ký đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | |
| Cộng | | | 17 | 14 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|--|---------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 32 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước & QLGD | 2 | 2 |
| 33 | CHI2050 | Ngôn ngữ học tiếng Trung 2 | 3 | 3 |
| 34 | CHI3049 | Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 |
| 35 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 36-37 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | CHI2046 | Đất nước học Trung Quốc 2 | 3 | 3 |
| | CHI2007 | Văn học Trung Quốc 1 | 3 | 3 |
| | CHI2063 | Văn học Trung Quốc 2 | 3 | 3 |
| | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 |
| 38-39 | | Tự chọn khối V.2 | 12 | 12 |
| | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 và V.2 ở HKVI hoặc HKVII)</i> | | | | |
| Cộng | | | 22 | 22 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|---|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 40 | CHI2047 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 41 | CHI3031 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 |
| 42-43 | | Tự chọn khối V.2 | 12 | 12 |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | CHI3050 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 |
| | CHI3065 | Xây dựng chương trình giảng dạy | 3 | 3 |
| | CHI3029 | Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành | 3 | 3 |
| | CHI3025 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| | CHI3041 | Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam và Thế giới | 3 | 3 |
| | CHI3039 | Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | CHI2051 | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc | 3 | 3 |
| | CHI2048 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 |
| | CHI2052 | Phân tích điển ngôn | 3 | 3 |
| | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đăng ký đủ HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i> | | | | |
| Cộng | | | 12 | 12 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|--|---------|----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 44 | CHI4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 45-46 | CHI4051 | Khóa luận Tốt nghiệp | 6 | 6 |
| SV nếu học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V học tại kì 7 | | | | |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

133

KT. TRƯỞNG KHOA
P. TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức
Ngành: Sư phạm tiếng Đức

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|--|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | |
| 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK II) | 3 | 3 |
| 4 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 5 | GER4021 | Tiếng Đức 1A | 4 | 8 |
| 6 | GER4022 | Tiếng Đức 1B | 4 | 8 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 |
| Cộng | | | 14 | 26 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|------------------------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 8 | GER4023 | Tiếng Đức 2A | 4 | 8 |
| 9 | GER4024 | Tiếng Đức 2B | 4 | 8 |
| 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| Tự chọn khối II | | | 6 | 6 |
| 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| Cộng | | | 22 | 30 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|---------|-------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | GER4025 | Tiếng Đức 3A | 4 | 8 |
| 15 | GER4026 | Tiếng Đức 3B | 4 | 8 |
| 16 | GER4031 | Tiếng Đức 3C | 3 | 3 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cẩm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 17 | 25 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 20 | GER4028 | Tiếng Đức 4A | 4 | 8 |
| 21 | GER4029 | Tiếng Đức 4B | 4 | 8 |
| 22 | GER4032 | Tiếng Đức 4C (tổ chức theo đợt cụ thể) (SV có thể chọn học tại HK 4 hoặc HK 5) | 4 | 4 |
| 23 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 24 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 25 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | GER1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | GER1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| Cộng | | | 20 | 28 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | |
|--|---------|--|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| | GER4032 | Tiếng Đức 4C (tổ chức theo đợt cụ thể) | 4 | 4 |
| 26 | GER3026 | Lý luận giảng dạy tiếng Đức | 3 | 3 |
| 27 | GER2041 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 | 3 | 3 |
| 28 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 29 | GER2040 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 30 | GER2039 | Đất nước học Đức | 3 | 3 |
| 31 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |
| 32 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| Học phần tự chọn (Khối III.2) | | | 4 | 4 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên để tích lũy HP tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 20 | 20 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|--|---------|---|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 33 | GER2042 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 | 3 | 3 |
| 34 | GER3035 | Phương pháp giảng dạy tiếng Đức | 3 | 3 |
| 35 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành giáo dục, đào tạo | 2 | 2 |
| 36 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 37-38 | | Học phần tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | GER2055 | Văn học Đức 1 | 3 | 3 |
| | GER2015 | Đất nước học Áo - Thụy Sĩ | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/và ?)</i> | | | | |
| 39-41 | | Học phần tự chọn (V.2.1) | 9 | 9 |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | GER3032 | Phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa | 3 | 3 |
| | GER3022 | Giảng dạy ngoại ngữ định hướng hành động | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HK6 hoặc/và ?)</i> | | | | |
| Cộng | | | 25 | 25 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | |
|--|---------|---|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 42 | GER3023 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 |
| Học phần tự chọn (IV.1.2) | | | 6 | 6 |
| | GER2054 | Từ vựng học tiếng Đức | 3 | 3 |
| | GER2045 | Ngữ nghĩa học tiếng Đức | 3 | 3 |
| | GER2043 | Ngữ dụng học tiếng Đức | 3 | 3 |
| | GER2038 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 |
| | GER2056 | Văn học Đức 2 | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên để tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i> | | | | |
| Học phần tự chọn (V.2.1) | | | 9 | 9 |
| | GER3033 | Phương pháp giảng dạy ngữ âm | 3 | 3 |
| | GER3034 | Phương pháp giảng dạy ngữ pháp và từ vựng | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên để tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2 và V.3.2.1) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i> | | | | |
| 43 | | Học phần tự chọn (V.2.2) | 3 | 3 |
| | GER3037 | Thiết kế giáo án và biên soạn học liệu | 3 | 3 |
| | GER3004 | Phân tích giáo trình | 3 | 3 |
| | GER3019 | Công nghệ trong dạy học và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| Cộng | | | 6 | 6 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 44 | GER4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 45-46 | GER4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

133

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

TRƯỞNG KHOA NN&VH ĐỨC

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lê Hoài Ân

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|---|------------|--------------|----------|---------|------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần | TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 3 | JAP4021 | Tiếng Nhật 1A | 4 | 8 | 8 | JAP4023 | Tiếng Nhật 2A | 4 | 8 |
| 4 | JAP4022 | Tiếng Nhật 1B | 4 | 8 | 9 | JAP4024 | Tiếng Nhật 2B | 4 | 8 |
| 5 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK2) | 3 | 3 | 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 |
| 6 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 | 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| | | | | | 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | Cộng | 14 | 26 | | | Cộng | 22 | 30 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|---------|--|------------|--------------|----------|---------|---|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần | TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 14 | JAP4025 | Tiếng Nhật 3A | 4 | 8 | 20 | JAP4028 | Tiếng Nhật 4A | 4 | 8 |
| 15 | JAP4026 | Tiếng Nhật 3B | 4 | 8 | 21 | JAP4029 | Tiếng Nhật 4B | 4 | 8 |
| 16 | JAP4031 | Tiếng Nhật 3C | 3 | 4 | 22 | JAP4032 | Tiếng Nhật 4C (SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5) | 4 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 23 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 24 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | 25 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | JAP1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | JAP1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH KH | 2 | 2 | | | | | |
| | | (Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV) | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 26 | | | Cộng | 20 | 28 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|---------|--|------------|--------------|----------|---------|---------------------------------------|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần | TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 26 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 | 34 | JAP3019 | Lý luận giảng dạy tiếng Nhật | 3 | 3 |
| 27 | JAP2001 | Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 | 3 | 3 | 35 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước & QLGD&ĐT | 2 | 2 |
| 28 | JAP2003 | Đất nước học Nhật 1 | 3 | 3 | 36 | JAP3031 | Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1 | 3 | 3 |
| 29 | JAP2004 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | 37 | JAP2002 | Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 | 3 | 3 |
| 30 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 38 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 31 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | 39-40 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | JAP2005 | Hàn tự học tiếng Nhật | 3 | 3 |
| | FLF1004 | Nhập môn văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | JAP2011 | Đất nước học Nhật Bản 2 | 3 | 3 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | JAP2010 | Văn học Nhật Bản 1 | 3 | 3 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | JAP2015 | Nhập môn văn hóa các nước Châu Á | 3 | 3 |
| | | (Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5) | | | | | | | |
| 32-33 | | Tự chọn khối V.2.2 | 6 | 6 | | | | | |
| | JAP3001 | Biên dịch | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3029 | Phiên dịch | 3 | 3 | | | | | |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 | | | | | |
| | | (Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối (V.2.2) ở HK5 hoặc ở HK7) | | | | | | | |
| | | Cộng | 23 | 23 | | | Cộng | 19 | 19 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|---------|--|------------|--------------|----------|---------|--|------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần | TT | Mã HP | Tên HP | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 41 | JAP3032 | Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2 | 3 | 3 | 44 | JAP4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | 45-46 | JAP4051 | Khóa luận Tốt nghiệp (hoặc đề tích lũy đủ 2 HP ở HK7 hoặc 3 HP ở HK7, HK8) | 6 | 6 |
| | JAP2006 | Ngữ dụng học tiếng Nhật | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP2007 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP2008 | Phân tích điển ngôn | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP2009 | Ngữ pháp chức năng | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP2012 | Văn học Nhật Bản 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | | (Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK5 sẽ không tích lũy ở HK7. Hoặc có thể tích lũy làm học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) | | | | | | | |
| 42-43 | | Tự chọn khối V.2.1 | 6 | 6 | | | | | |
| | JAP3015 | Kỹ năng viết văn bản | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3014 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3013 | Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3012 | Kỹ năng giao tiếp | 3 | 3 | | | | | |
| | | Tự chọn khối V.2.2 | 6 | 6 | | | | | |
| | JAP3010 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3033 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3051 | Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy | 3 | 3 | | | | | |
| | JAP3046 | Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ | 3 | 3 | | | | | |
| | | (Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HKV sẽ không tích lũy ở HKVII. Hoặc có thể tích lũy làm học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) | | | | | | | |
| | | Cộng | 9 | 9 | | | Cộng | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 133

KT. TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIẾU TRƯỞNG
PHÓ HIẾU TRƯỞNG

Trần Kiều Huê

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị: Khoa NN&VH Hàn Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc Chất lượng cao Thông tư 23

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**Năm học 2020-2021**

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|------------|--|------------|-------------|----------|------------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | KOR4021* | Tiếng Hàn Quốc 1A | 4 | 8 | 8 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 4 | KOR4022* | Tiếng Hàn Quốc 1B | 4 | 8 | 9 | KOR4023* | Tiếng Hàn Quốc 2A | 4 | 8 |
| 5 | FLF1107*** | Tiếng Anh CLC 1 | 5 | 8 | 10 | KOR4024* | Tiếng Hàn Quốc 2B | 4 | 8 |
| 6 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH | 3 | 4 | 12 | FLF1108*** | Tiếng Anh CLC 2 | 5 | 8 |
| | | | | | 13 | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | Cộng | 19 | 31 | | | Cộng | 22 | 33 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|------------|---|------------|-------------|----------|------------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | 22 | FLF1004 | Văn hóa các nước Asean | 2 | 2 |
| 15 | KOR4025* | Tiếng Hàn Quốc 3A | 4 | 8 | 23 | KOR4028* | Tiếng Hàn Quốc 4A | 4 | 8 |
| 16 | KOR4026* | Tiếng Hàn Quốc 3B | 4 | 8 | 24 | KOR4029* | Tiếng Hàn Quốc 4B | 4 | 8 |
| 17 | KOR4027** | Tiếng Hàn Quốc 3C | 2 | 4 | 25 | KOR4030** | Tiếng Hàn Quốc 4C | 3 | 6 |
| 18 | FLF1009*** | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | 26 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 19 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 27 | | Tự chọn khối II.2 | 6 | 6 |
| 20-21 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | KOR1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | KOR1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | FLF1005*** | Tìm hiểu công đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | | | | | |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1006*** | Tìm hiểu cộng đồng châu Âu | 2 | 2 | | | | | |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 | | | | | |
| | | (Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV) | | | | | | | |
| | | Cộng | 21 | 31 | | | Cộng | 18 | 29 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|------------|---|------------|-------------|----------|------------|--|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 28 | KOR2013*** | Tiếng Hàn nâng cao | 3 | 6 | 37 | KOR3004* | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| 29 | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | 38 | KOR3005* | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| 30 | KOR3008*** | Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch | 3 | 3 | 39 | KOR2001* | Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 | 3 | 3 |
| 31 | KOR3002 | Phiên dịch | 3 | 3 | 40 | KOR3033*** | Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc | 3 | 3 |
| 32 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 41 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 33 | KOR3003 | Biên dịch | 3 | 3 | 42-43 | | Tự chọn khối V.2.1 | 5 | 5 |
| 34 | KOR2003 | Đất nước học Hàn Quốc 1 | 3 | 3 | | KOR3037*** | Quản trị kinh doanh | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | KOR3047*** | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | KOR3048*** | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | KOR3006 | Phân tích đánh giá bản dịch | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối II | 6 | 6 | | KOR3055*** | Kĩ năng viết VB tiếng Hàn và tiếng Anh | 3 | 3 |
| | FLF1010 | Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | KOR3056*** | Kĩ năng th. trình tiếng Hàn và tiếng Anh | 3 | 3 |
| 35-36 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | | KOR3057*** | Dịch cabin | 3 | 3 |
| | KOR2008 | Hán tự tiếng Hàn | 3 | 3 | | KOR3058*** | Kĩ năng giao tiếp | 3 | 3 |
| | KOR2024 | Ngữ dụng học tiếng Hàn | 3 | 3 | | KOR3038*** | Tin học văn phòng Hàn Quốc | 2 | 2 |
| | KOR2006 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2009 | Ngôn ngữ học xã hội | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2005*** | Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2010 | Văn học Hàn Quốc 1 | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2011 | Đất nước học Hàn Quốc 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2012 | Văn học Hàn Quốc 2 | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR2015 | Văn hoá các nước châu Á | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG3089 | Tiếng Anh kinh tế và nghiệp vụ | 3 | 3 | | | | | |
| | ENG3090 | Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 26 | 29 | | | Cộng | 19 | 19 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|------------|---------------------------------|------------|-------------|----------|-----------|----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 44 | KOR3028 | Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc | 3 | 3 | 50 | KOR4001* | Thực tập | 3 | 3 |
| 45 | KOR3021 | Dịch văn bản tin tức báo chí | 3 | 3 | 51 | KOR4051** | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| 46 | KOR4050*** | Kiến tập | 2 | 2 | | | | | |
| 47 | KOR2002* | Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 | 3 | 3 | | | | | |
| 48 | KOR2004 | Giao tiếp liên văn hoá | 3 | 3 | | | | | |
| 49 | | Tự chọn khối V.2.2 | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3035 | Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3012 | Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3013 | Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3014 | Tiếng Hàn du lịch khách sạn | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3015 | Tiếng Hàn y học | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3016 | Tiếng Hàn luật pháp | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3017 | Tiếng Hàn hành chính văn phòng | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3019 | Tiếng Hàn kiến trúc xây dựng | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3020 | Tiếng Hàn công nghệ thông tin | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 17 | | | Cộng | 10 | 10 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 152

TRƯỜNG ĐƠN VỊ

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNGHà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHÍNH

Đơn vị: Khoa NN&VH Hàn Quốc
Ngành: Sư phạm Tiếng Hàn

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|--|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | |
| 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | KOR4021 | Tiếng Hàn Quốc 1A | 4 | 8 | 8 | KOR4023 | Tiếng Hàn Quốc 2A | 4 | 8 |
| 4 | KOR4022 | Tiếng Hàn Quốc 1B | 4 | 8 | 9 | KOR4024 | Tiếng Hàn Quốc 2B | 4 | 8 |
| 5 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK2)</i> | 3 | 3 | 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc DH | 3 | 4 |
| 6 | VLFI052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 | 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| | | | | | | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | 14 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | Cộng | 14 | 26 | | | Cộng | 22 | 30 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 15 | KOR4025 | Tiếng Hàn Quốc 3A | 4 | 8 | 21 | KOR4028 | Tiếng Hàn Quốc 4A | 4 | 8 |
| 16 | KOR4026 | Tiếng Hàn Quốc 3B | 4 | 8 | 22 | KOR4029 | Tiếng Hàn Quốc 4B | 4 | 8 |
| 17 | KOR4031 | Tiếng Hàn Quốc 3C | 3 | 6 | 23 | KOR4032 | Tiếng Hàn Quốc 4C | 4 | 6 |
| 18 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 24 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 19-20 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 25 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| | VLFI053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | 26 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | KOR1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | KOR1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | | | | | |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | | | | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III) ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 28 | | | Cộng | 20 | 30 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|---------|-------------------------------------|------------|-------------|----------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 27 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 | 33 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước & QLGD | 2 | 2 |
| 28 | KOR3050 | Lý luận giảng dạy tiếng Hàn Quốc | 3 | 3 | 34 | KOR3051 | Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn | 3 | 3 |
| 29 | KOR2003 | Đất nước học Hàn Quốc 1 | 3 | 3 | 35 | KOR2001 | Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 | 3 | 3 |
| 30 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 36 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | 37-38 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| 31-32 | | Tự chọn khối V.2 | 6 | 6 | | KOR2008 | Hán tự tiếng Hàn | 3 | 3 |
| | KOR3002 | Phiên dịch | 3 | 3 | | KOR2009 | Ngôn ngữ học xã hội | 3 | 3 |
| | KOR3003 | Biên dịch | 3 | 3 | | KOR2010 | Văn học Hàn Quốc 1 | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | KOR2011 | Đất nước học Hàn Quốc 2 | 3 | 3 |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | KOR2024 | Ngữ dụng học tiếng Hàn | 3 | 3 |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | KOR2006 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 |
| | | | | | | KOR2007 | Hình thái học tiếng Hàn | 3 | 3 |
| | | | | | | KOR2012 | Văn học Hàn Quốc 2 | 3 | 3 |
| | | Cộng | 20 | 20 | | | Cộng | 16 | 16 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 39 | KOR2004 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | 44 | KOR4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 40 | KOR3052 | Kiểm tra đánh giá tiếng Hàn Quốc | 3 | 3 | 45-46 | KOR4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế | 6 | 6 |
| 41 | KOR2002 | Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 | 3 | 3 | | | | | |
| 42-43 | | Tự chọn khối V.2 | 6 | 6 | | | | | |
| | KOR3053 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3054 | Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3055 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3056 | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3057 | Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ | 3 | 3 | | | | | |
| | KOR3058 | Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 15 | 15 | | | Cộng | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

133

TRƯỜNG ĐƠN VI

KT. TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2020.F.1 (2020-2024) ĐIỀU CHỈNH

Bộ môn NN&VH Á Rập
Ngành: Ngôn ngữ Á Rập

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | | | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|----|-------|-------------------|------------|----------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | | 2 | | Giáo dục thể chất | 4 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH
Năm học 2020-2021

| Học Kỳ 1 | | | | | Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|--|------------|-------------|----------|---------|------------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 3 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i> | 3 | 3 | 8 | ARA4023 | Tiếng Ả Rập 2A | 4 | 8 |
| 4 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | 9 | ARA4024 | Tiếng Ả Rập 2B | 4 | 8 |
| 5 | ARA4021 | Tiếng Ả Rập 1A | 4 | 8 | 10 | FLF1008 | Kỹ năng học tập thành công bậc DH | 3 | 4 |
| 6 | ARA4022 | Tiếng Ả Rập 1B | 4 | 8 | 11 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| 7 | | Ngoại ngữ B1 | 0 | 4 | 12 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 4 |
| | | | | | | | Tự chọn khối II | | |
| | | | | | 13 | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | | Cộng | 14 | 26 | | | Cộng | 22 | 30 |

Năm học 2021-2022

| Học Kỳ 3 | | | | | Học Kỳ 4 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|---------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | ARA4025 | Tiếng Ả Rập 3A | 4 | 8 | 20 | ARA4028 | Tiếng Ả Rập 4A | 4 | 8 |
| 15 | ARA4026 | Tiếng Ả Rập 3B | 4 | 8 | 21 | ARA4029 | Tiếng Ả Rập 4B | 4 | 8 |
| 16 | ARA4031 | Tiếng Ả Rập 3C | 3 | 4 | 22 | ARA4032 | Tiếng Ả Rập 4C | 4 | 4 |
| 17 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 23 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| 18-19 | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | 24 | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | ARA1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 | | ARA1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 | | | | | |
| | PSF3002 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc 5)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 26 | | | Cộng | 17 | 25 |

Năm học 2022-2023

| Học Kỳ 5 | | | | | Học Kỳ 6 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|--------------------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 25 | ARA2001 | Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1 | 3 | 3 | 31 | ARA3004 | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| 26 | ARA3002 | Phiên dịch | 3 | 3 | 32 | ARA3005 | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| 27 | ARA3003 | Biên dịch | 3 | 3 | 33 | ARA2004 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 28 | ARA2003 | Đất nước học Ả Rập 1 | 3 | 3 | 34 | ARA2002 | Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2 | 3 | 3 |
| 29 | ARA3000 | Lý Thuyết dịch | 3 | 3 | 35 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| 30 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 36-37 | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 |
| | | Tự chọn khối II | 6 | 6 | | ARA2008 | Ngôn ngữ học xã hội | 3 | 3 |
| | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | | ARA2009 | Văn học Ả Rập 1 | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối III.2 | 4 | 4 | | ARA2010 | Đất nước học Ả Rập 2 | 3 | 3 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 | | ARA2014 | Văn hóa các nước Châu Á | 3 | 3 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | | | | | |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1011 | Tư duy hình ảnh | 2 | 2 | | | | | |
| | FLF1012 | Thiết kế cuộc đời | 2 | 2 | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HK III sẽ không tích lũy ở HKV)</i> | | | | | | | |
| | | Cộng | 17 | 17 | | | Cộng | 20 | 20 |

Năm học 2023-2024

| Học Kỳ 7 | | | | | Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|---------|---|------------|-------------|----------|---------|---|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần | TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 38 | ARA3023 | Kỹ năng nghiệp vụ Biên-Phiên dịch | 3 | 3 | 42 | ARA4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| | | Tự chọn khối IV.1.2 | 6 | 6 | 43-44 | ARA4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV. V | 6 | 6 |
| | ARA2005 | Ngữ dụng học tiếng Ả Rập | 3 | | | | | | |
| | ARA2006 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | | | | | | |
| | ARA2007 | Ngữ pháp chức năng | 3 | | | | | | |
| | ARA2011 | Văn học Ả Rập 2 | 3 | | | | | | |
| | | <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK 7)</i> | | | | | | | |
| 39-40 | | Tự chọn khối V.2.1 | 6 | 6 | | | | | |
| | ARA3007 | Dịch nâng cao | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3008 | Dịch chuyên đề | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3018 | Tiếng Ả Rập công nghệ thông tin | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3019 | Dịch văn bản tin tức báo chí | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3020 | Dịch văn học | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3006 | Phân tích đánh giá văn bản dịch | 3 | 3 | | | | | |
| 41 | | Tự chọn khối V.2.2 | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3009 | Tiếng Ả Rập Kinh tế thương mại | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3010 | Tiếng Ả Rập Tài chính - Ngân hàng | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3011 | Tiếng Ả Rập Quản trị - Kinh doanh | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3012 | Tiếng Ả Rập Du lịch - Khách sạn | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3013 | Thủ ngữ Ai Cập | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3014 | Tiếng Ả Rập Luật pháp | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3015 | Tiếng Ả Rập Hành chính - Văn phòng | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3016 | Tiếng Ả Rập Văn hóa Nghệ thuật | 3 | 3 | | | | | |
| | ARA3017 | Tiếng Ả Rập kiến trúc Xây dựng | 3 | 3 | | | | | |
| | | Cộng | 12 | 12 | | | Cộng | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

128

TRƯỞNG BỘ MÔN

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Khuê

Nuyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh